

Số: 86/QĐ-TTTP

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của
Thanh tra thành phố**

CHÁNH THANH TRA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 692/2015/QĐ-UBND ngày 03/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Thanh tra thành phố Hải Phòng; Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Thanh tra thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng cơ quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Thanh tra thành phố (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng nghiệp vụ và toàn thể cán bộ, công chức Thanh tra thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, KT.

CHÁNH THANH TRA


Bùi Thị Hồng Vân

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Thành phố
Chương: 437

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
	Lệ phí.....				
2	Phí				
	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15.172.579.032	15.172.579.032	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Quản lý Nhà nước	15.172.579.032	15.172.579.032	0	
	Tiền lương	4.580.911.839	4.580.911.839	0	
	Lương theo ngạch, bậc	4.580.911.839	4.580.911.839	0	
	Tiền công	427.474.640	427.474.640	0	
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	427.474.640	427.474.640	0	
	Phụ cấp lương	2.863.352.089	2.863.352.089	0	
	Phụ cấp chức vụ	198.630.000	198.630.000	0	
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	12.980.000	12.980.000	0	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	980.150.700	980.150.000	0	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000	0	
	Phụ cấp thâm niên nghề	466.420.289	466.420.289	0	
	Phụ cấp công vụ	1.196.585.100	1.196.585.100	0	
	Phụ cấp khác	6.696.000	6.696.000	0	
	Tiền thưởng	54.852.000	54.852.000	0	
	Thưởng thường xuyên	41.892.000	41.892.000	0	
	Thưởng khác	12.960.000	12.960.000	0	
	Phúc lợi tập thể	222.316.000	222.316.000	0	
	Chi khác	222.316.000	222.316.000	0	
	Các khoản đóng góp	1.185.953.886	1.185.953.886	0	
	Bảo hiểm xã hội	891.504.990	891.504.990	0	
	Bảo hiểm y tế	157.702.999	157.702.999	0	
	Kinh phí công đoàn	110.525.162	110.525.162	0	
	Các khoản đóng góp khác	26.220.735	26.220.735	0	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.069.648.168	4.069.648.168	0	
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	4.069.648.168	4.069.648.168	0	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	267.268.134	267.268.134	0	
	Tiền điện	38.776.590	38.776.590	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền nước	4.070.084	4.070.084	0	
	Tiền vệ sinh, môi trường	3.317.760	3.317.760	0	
	Vật tư văn phòng	64.318.500	64.318.500	0	
	Văn phòng phẩm			0	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	27.849.200	27.849.200	0	
	Vật tư văn phòng khác	36.469.300	36.469.300	0	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.930.213	23.930.213	0	
	Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	4.065.997	4.065.997	0	
	Cước phí bưu chính	518.616	518.616	0	
	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.472.400	8.472.400	0	
	Khoản điện thoại	6.600.000	6.600.000	0	
	Khác	4.273.200	4.273.200	0	
	Công tác phí	25.394.000	25.394.000	0	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.794.000	7.794.000	0	
	Phụ cấp công tác phí	5.600.000	5.600.000	0	
	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	0	
	Chi phí thuê mướn	117.912.907	117.912.907	0	
	Thuê lao động trong nước	91.584.000	91.584.000	0	
	Chi phí thuê mướn khác	26.328.907	26.328.907	0	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.020.620	6.020.620	0	
	Ô tô dùng chung	1.946.000	1.946.000	0	
	Đường điện, cấp thoát nước	4.074.620	4.074.620	0	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.365.000	43.365.000	0	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	43.365.000	43.365.000	0	
	Chi khác	393.333.078	393.333.078	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Chi các khoản phí và lệ phí	13.359.500	13.359.500	0	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	24.958.000	24.958.000	0	
	Chi tiếp khách	168.020.186	168.020.186	0	
	Chi các khoản khác	186.995.392	186.995.392	0	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	68.300.000	68.300.000	0	
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	51.300.000	51.300.000	0	
	Chi hỗ trợ khác	17.000.000	17.000.000	0	
2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0	
2.1	Chi thưởng theo Nghị định 73	257.700.000	257.700.000	0	
2.2	Chi Thu nhập bình quân tăng thêm theo NQ05 và NQ01	3.837.602.880	3.837.602.880	0	
		667.363.000	667.363.000	0	
2.3	Khoa học và công nghệ	3.693.773.872	3.693.773.872	0	
	Chi phí thuê mướn khác			0	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			0	
2.3	Quản lý nhà nước				
	Tiền công	9.905.000	9.905.000	0	
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	9.905.000	9.905.000	0	
	Phụ cấp lương	648.477.280	648.477.280	0	
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	648.477.280	648.477.280	0	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	223.660.000	223.660.000	0	
	Chi khác	223.660.000	223.660.000	0	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	287.880.404	287.880.404	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền điện	116.303.404	116.303.404	0	
	Tiền nước	8.989.170	8.989.170	0	
	Tiền nhiên liệu	160.928.950	160.928.950	0	
	Tiền vệ sinh, môi trường	1.658.880	1.658.880	0	
	Vật tư văn phòng	360.476.912	360.476.912	0	
	Văn phòng phẩm	121.735.000	121.735.000	0	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	94.427.800	94.427.800	0	
	Vật tư văn phòng khác	144.314.112	144.314.112	0	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	154.737.290	154.737.290	0	
	Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	7.616.209	7.616.209	0	
	Cước phí bưu chính	67.522.215	67.522.215	0	
	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13.880.266	13.880.266	0	
	Tuyên truyền; quảng cáo	5.000.000	5.000.000	0	
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	55.229.000	55.229.000	0	
	Khác	5.489.600	5.489.600	0	
	Hội nghị	241.074.500	241.074.500	0	
	In, mua tài liệu	46.015.000	46.015.000	0	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	11.600.000	11.600.000	0	
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	65.500.000	65.500.000	0	
	Chi phí khác	117.959.500	117.959.500	0	
	Công tác phí	175.689.000	175.689.000	0	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	34.949.000	34.949.000	0	
	Phụ cấp công tác phí	67.740.000	67.740.000	0	
	Tiền thuê phòng ngủ	73.000.000	73.000.000	0	
	Chi phí thuê mướn	1.235.519.102	1.235.519.102	0	
	Thuê lao động trong nước	25.523.802	25.523.802	0	
	Thuê đào tạo lại cán bộ	42.580.000	42.580.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Chi phí thuê mướn khác	1.167.415.300	1.167.415.300	0	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.433.877.112	1.433.877.112	0	
	Ô tô dùng chung	29.848.012	29.848.012	0	
	Nhà cửa	1.290.102.700	1.290.102.700	0	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	84.942.000	84.942.000	0	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.720.000	15.720.000	0	
	Đường điện, cấp thoát nước	700.000	700.000	0	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.564.400	12.564.400	0	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.516.980.000	1.516.980.000	0	
	Ô tô dùng chung	1.413.000.000	1.413.000.000	0	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	74.000.000	74.000.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.980.000	29.980.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.849.466.100	2.849.466.100	0	
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	241.288.200	241.288.200	0	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.301.477.900	1.301.477.900	0	
	Chi khác	1.306.700.000	1.306.700.000	0	
	Chi khác	254.882.000	254.882.000	0	
	Chi các khoản phí và lệ phí	182.382.000	182.382.000	0	
	Chi các khoản khác	72.500.000	72.500.000	0	